

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận trúng tuyển nghiên cứu sinh
Đợt 2 năm 2025

GIÁM ĐỐC
HỌC VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Quyết định số 364/QĐ-VHL ngày 01/3/2025 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1968/QĐ-HVKHCN ngày 28/12/2021 của Giám đốc Học viện Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Kết quả xét tuyển nghiên cứu sinh Đợt 2 năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 74 (bảy mươi tư) thí sinh trúng tuyển nghiên cứu sinh Đợt 2 năm 2025 của Học viện Khoa học và Công nghệ (Danh sách kèm theo).

Điều 2. Các thí sinh có tên trong Danh sách ghi ở Điều 1 có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ và được hưởng các quyền lợi theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Học viện Khoa học và Công nghệ.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Kế toán, Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng và các thí sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *JK*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ GDĐT (để b/c);
- Lưu hồ sơ thí sinh trúng tuyển;
- Lưu: VT, ĐT, PQ.100.



GIÁM ĐỐC

GS.TS. Vũ Đình Lâm

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH ĐỢT 2 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1333/QĐ-HVKHCN ngày 08/12/2025
của Giám đốc Học viện Khoa học và Công nghệ)

TT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự tuyển	Điểm hồ sơ	Điểm đề cương	Tổng điểm	Thời gian đào tạo
I Khoa Công nghệ thông tin và Viễn thông (14)								
1.	Ngô Việt Anh	18/07/1982	Ninh Bình	Hệ thống thông tin	15	58	73	4 năm
2.	Nguyễn Sỹ Anh	06/12/1989	Hà Nội	Hệ thống thông tin	20	61	81	4 năm
3.	Nguyễn Việt Anh	13/04/1990	Thanh Hoá	Hệ thống thông tin	20	61,6	81,6	4 năm
4.	Hoàng Mạnh Đức	12/05/1972	Hà Nội	Hệ thống thông tin	20	60	80	4 năm
5.	Phạm Văn Dương	10/06/1991	Ninh Bình	Hệ thống thông tin	20	56	76	4 năm
6.	Đỗ Thế Dương	24/03/1980	Hà Nội	Hệ thống thông tin	15	58	73	4 năm
7.	Lê Thị Thùy Giang	16/12/1977	Ninh Bình	Hệ thống thông tin	20	55	75	4 năm
8.	Lương Trần Hy Hiến	15/05/1983	Khánh Hòa	Hệ thống thông tin	20	63	83	4 năm
9.	Lê Đăng Đăng Khoa	20/03/1989	Vĩnh Long	Hệ thống thông tin	20	61	81	4 năm
10.	Nguyễn Đỗ Thái Nguyên	15/10/1982	Vĩnh Long	Hệ thống thông tin	15	63	78	4 năm
11.	Nguyễn Đăng Sơn	30/10/2002	Hà Nội	Hệ thống thông tin	20	61	81	4 năm
12.	Nguyễn Thùy Trang	11/07/1994	Hải Phòng	Hệ thống thông tin	20	60	80	4 năm
13.	Nguyễn Tuấn	15/01/1982	Hà Tĩnh	Hệ thống thông tin	20	61	81	4 năm
14.	Vũ Thành Vinh	25/12/1978	Hải Phòng	Hệ thống thông tin	20	58	78	4 năm
II Khoa Công nghệ môi trường và Năng lượng (07)								
15.	Bùi Sỹ Bách	03/08/1982	Thanh Hóa	Kỹ thuật môi trường	20	61	81	4 năm
16.	Đào Duy Khánh	02/11/1986	Phú Thọ	Kỹ thuật môi trường	20	62,8	82,8	3 năm
17.	Lâm Văn Toàn	03/10/1994	Thanh Hóa	Kỹ thuật môi trường	25	62	87	4 năm

18.	Mai Quang Tuấn	15/08/1980	Ninh Bình	Kỹ thuật môi trường	20	61,8	81,8	4 năm
19.	Lê Hùng Phú	21/09/1986	Khánh Hòa	Quản lý tài nguyên và môi trường	15	67,4	82,4	4 năm
20.	Nguyễn Thị Hồng	29/11/1998	Quảng Ninh	Quản lý tài nguyên và môi trường	20	59,4	79,4	4 năm
21.	Trần Thanh Hùng	09/03/1980	Thanh Hóa	Quản lý tài nguyên và môi trường	20	62,2	82,2	4 năm
III	Khoa Các Khoa học Trái Đất (02)							
22.	Nguyễn Đức Hùng	25/07/1976	Phú Thọ	Địa lý tài nguyên và môi trường	20	61,2	81,2	4 năm
23.	Nguyễn Công Long	28/05/1993	Hà Nội	Địa lý tài nguyên và môi trường	20	64,4	84,4	4 năm
IV	Khoa Cơ học và Tự động hóa (04)							
24.	Đỗ Tiến Dũng	15/06/1979	Sơn La	Cơ kỹ thuật	20	64,8	84,8	3 năm
25.	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	05/05/1979	Ninh Bình	Cơ kỹ thuật	20	65,6	85,6	4 năm
26.	Hoàng Tùng Lâm	12/10/1981	Ninh Bình	Cơ kỹ thuật	20	64	84	3 năm
27.	Nguyễn Hồng Phong	25/01/1977	Hà Nội	Cơ kỹ thuật	15	64,2	79,2	4 năm
V	Khoa Khoa học vật liệu (3)							
28.	Nguyễn Văn Khá	19/03/1986	Ninh Bình	Vật liệu điện tử	20	60	80	4 năm
29.	Phan Thị Thủy	13/05/1994	Ninh Bình	Vật liệu điện tử	20	61,8	81,8	4 năm
30.	Tổng Bá Tuấn	20/08/1980	Hà Nội	Vật liệu điện tử	20	64,4	84,4	4 năm
VI	Khoa Hóa học (17)							
31.	Phạm Ngọc Anh	04/09/1997	Hung Yên	Hóa hữu cơ	25	66	91	4 năm
32.	Hà Gia Bách	10/12/2000	Hà Nội	Hóa hữu cơ	20	66,6	86,6	4 năm
33.	Nguyễn Xuân Chương	10/10/1987	Hà Tĩnh	Hóa hữu cơ	20	63,8	83,8	3 năm
34.	Dương Thị Ngọc Dung	29/11/1990	Bình Dương	Hóa hữu cơ	20	63,6	83,6	3 năm

35.	Bùi Nguyễn Thành Long	24/11/1997	Hà Nội	Hóa hữu cơ	20	65,8	85,8	3 năm
36.	Phan Nguyễn Hồng Nhi	16/08/1997	Bình Dương	Hóa hữu cơ	25	64,8	89,8	4 năm
37.	Nguyễn Thị Mỹ Ninh	21/05/1983	Bắc Ninh	Hóa hữu cơ	15	67,4	82,4	4 năm
38.	Nguyễn Đạt Thịnh	21/01/1992	TP. HCM	Hóa hữu cơ	25	65,4	90,4	4 năm
39.	Phạm Mai Đăng Trường	05/09/2000	Khánh Hòa	Hóa hữu cơ	25	65	90	4 năm
40.	Bùi Thị Thu Vân	04/04/1983	Hưng Yên	Hóa hữu cơ	20	63,4	83,4	3 năm
41.	Nguyễn Trần Đình	24/09/2000	Hà Nội	Hóa vô cơ	25	66,2	91,2	4 năm
42.	Nguyễn Trần Dũng	19/07/1998	Hà Nội	Hóa vô cơ	20	66,4	86,4	4 năm
43.	Đặng Thị Mỹ Linh	07/11/1994	Bắc Ninh	Hóa vô cơ	25	64	89	4 năm
44.	Mai Thanh Nhân	13/01/1987	TP. HCM	Hóa vô cơ	20	64,8	84,8	3 năm
45.	Đồng Thị Nhâm	22/08/1995	Ninh Bình	Hóa vô cơ	15	64,8	79,8	4 năm
46.	Nguyễn Thị Xuyên	28/06/1993	Phú Thọ	Hóa vô cơ	25	65,6	90,6	4 năm
47.	Phạm Quốc Vinh	09/11/1978	Nghệ An	Hóa vô cơ	20	64,8	84,8	3 năm
VII Khoa Vật lý (01)								
48.	Nguyễn Thị Sơn	26/08/2000	Hải Phòng	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	20	67,2	87,2	4 năm
VIII Khoa Sinh học (26)								
49.	Hoàng Thị Mai Anh	25/05/1983	Hà Tĩnh	Công nghệ sinh học	20	59,6	79,6	4 năm
50.	Nguyễn Thị Vân Anh	26/7/1986	Hà Nội	Công nghệ sinh học	15	62,4	77,4	3 năm
51.	Vũ Đình Chắt	05/01/1989	Hải Phòng	Công nghệ sinh học	25	64,4	89,4	4 năm
52.	Nguyễn Hoàng Danh	18/04/1997	An Giang	Công nghệ sinh học	25	64,6	89,6	4 năm
53.	Ngô Đức Duy	13/04/1974	Khánh Hòa	Công nghệ sinh học	25	57,7	82,7	4 năm
54.	Trần Thị Linh Giang	18/12/1989	Đắk Lắk	Công nghệ sinh học	25	61	86	4 năm
55.	Đào Thị Thu Hà	21/02/1977	Hưng Yên	Công nghệ sinh học	20	63,2	83,2	3 năm

56.	Phạm Đình Khôi	20/01/1981	Đắk Lắk	Công nghệ sinh học	20	61,2	81,2	4 năm
57.	Lê Thị Thảo Linh	20/11/1994	Phú Thọ	Công nghệ sinh học	25	64	89	4 năm
58.	Nguyễn Thị Thuý Ngân	26/10/1995	Ninh Bình	Công nghệ sinh học	20	65,2	85,2	4 năm
59.	Trần Thị Thu Ngân	19/05/1990	Đồng Tháp	Công nghệ sinh học	20	62,4	82,4	4 năm
60.	Nguyễn Thị Ngọc Như	19/09/1998	Đồng Tháp	Công nghệ sinh học	20	60,4	80,4	3 năm
61.	Lê Minh Phong	04/11/1991	Đồng Tháp	Công nghệ sinh học	20	61,6	81,6	3 năm
62.	Lý Lan Phương	17/04/1997	An Giang	Công nghệ sinh học	25	61,7	86,7	4 năm
63.	Phạm Thị Phương	13/09/1998	Hải Phòng	Công nghệ sinh học	20	59,8	79,8	4 năm
64.	Hồ Đình Quang	09/05/1983	Nghệ An	Công nghệ sinh học	25	62	87	3 năm
65.	Hồ Tân	01/01/1983	Gia Lai	Công nghệ sinh học	25	63,8	88,8	4 năm
66.	Huỳnh Thị Thu Thảo	10/09/1992	Gia Lai	Công nghệ sinh học	20	66,1	86,1	4 năm
67.	Nguyễn Trần Minh Thiện	08/04/1996	Đồng Tháp	Công nghệ sinh học	25	60,2	85,2	3 năm
68.	Hà Thị Thu	25/11/1979	Hà Nội	Công nghệ sinh học	20	61,8	81,8	3 năm
69.	Vũ Anh Tuấn	19/3/1979	Hà Nội	Công nghệ sinh học	20	65	85	4 năm
70.	Dương Đức Hiếu	14/10/1977	Bắc Ninh	Sinh thái học	15	63,4	78,4	3 năm
71.	Trần Thanh Luân	21/01/1988	Ninh Bình	Sinh thái học	20	66	86	4 năm
72.	Nguyễn Thanh Lương	10/09/1990	Hưng Yên	Sinh thái học	20	65,6	85,6	4 năm
73.	Nguyễn Nhật Như Thủy	17/04/1988	Khánh Hòa	Sinh thái học	25	64	89	4 năm
74.	Nguyễn Thị Kim Triển	30/07/1984	Đắk Lắk	Sinh thái học	25	68,4	93,4	4 năm

Danh sách gồm 74 thí sinh./ *gpc*